Signature Not Verified
Được ký bởi HOÀNG XUÂN THÀNH
Ngày ký: 15.08.2016 10:42

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tư	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Khán	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tư	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Đỗ Đức Lệ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Số: 1728/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 19 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N - 0100111105 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**88.353.074.056**	**83.619.990.080**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**18.253.748.261**	**20.297.536.617**
111	1. Tiền		8.253.748.261	10.297.536.617
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**12.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	12.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**22.480.756.973**	**28.660.769.570**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	29.630.708.651	36.811.356.941
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.362.824.005	755.580.246
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	250.504.548	416.857.751
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.763.280.231)	(9.323.025.368)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**33.791.429.367**	**32.586.929.940**
141	1. Hàng tồn kho		33.791.429.367	32.586.929.940
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.827.139.455**	**2.074.753.953**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.568.865.925	2.074.753.953
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	258.273.530	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**50.135.067.785**	**52.205.545.514**
220	**II. Tài sản cố định**		**46.241.112.066**	**39.439.036.564**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	46.241.112.066	39.439.036.564
222	*- Nguyên giá*		*110.500.645.497*	*100.217.205.188*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(64.259.533.431)*	*(60.778.168.624)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	*- Nguyên giá*		*267.135.000*	*267.135.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(267.135.000)*	*(267.135.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**8.703.091.201**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	8.703.091.201
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.893.955.719**	**4.063.417.749**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.893.955.719	4.063.417.749
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**138.488.141.841**	**135.825.535.594**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**38.618.210.085**	**46.555.550.764**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**38.618.210.085**	**46.555.550.764**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	25.443.674.275	32.837.416.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		297.602.152	1.885.690.529
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.734.803.355	3.052.819.298
314	4. Phải trả người lao động		5.366.115.792	4.218.793.522
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.927.477.380	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.229.852.338	2.170.766.119
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	2.280.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		618.684.793	110.064.793
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**99.869.931.756**	**89.269.984.830**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**99.869.931.756**	**89.269.984.830**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.499.010.000	42.499.010.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*42.499.010.000*	*42.499.010.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.249.000.000	4.095.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.438.031.756	41.992.084.830
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*30.358.332.330*	*9.603.348.588*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*22.079.699.426*	*32.388.736.242*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**138.488.141.841**	**135.825.535.594**

Nguyễn Văn Đồng	Hoàng Xuân Thành	Ngô Bá Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**160.820.824.462**	**144.769.455.050**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.268.469.950	1.817.360.700
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**157.552.354.512**	**142.952.094.350**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**119.008.936.606**	**114.407.432.498**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**38.543.417.906**	**28.544.661.852**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	176.288.647	22.369.580
22	7. Chi phí tài chính	23	18.712.542	419.348.889
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*18.712.542*	*419.348.889*
25	8. Chi phí bán hàng	24	5.576.330.258	4.577.892.632
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.611.150.299	5.433.089.217
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**27.513.513.454**	**18.136.700.694**
31	11. Thu nhập khác		98.610.827	251.176.810
32	12. Chi phí khác		10.000.000	10.000.000
40	**13. Lợi nhuận khác**		**88.610.827**	**241.176.810**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27.602.124.281**	**18.377.877.504**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	5.522.424.855	4.045.333.051
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**22.079.699.426**	**14.332.544.453**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**5.195**	**3.372**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**28**	**3.997**	**3.372**

Nguyễn Văn Đồng	Hoàng Xuân Thành	Ngô Bá Việt
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		180.018.244.237	154.001.869.915
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(122.427.876.497)	(114.271.944.383)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.715.340.050)	(11.791.685.100)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(277.778.179)	(496.369.968)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.469.157.733)	(3.240.197.130)
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.969.117.490)	(7.911.145.131)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***24.158.974.288***	***16.290.528.203***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.580.349.108)	(270.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		244.617.414	22.369.580
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(13.335.731.694)***	***(247.630.420)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		689.000.000	17.115.867.422
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.969.000.000)	(18.004.644.055)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.587.030.950)	(8.485.896.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(12.867.030.950)***	***(9.374.673.133)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.043.788.356)**	**6.668.224.650**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.297.536.617**	**10.905.416.031**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**18.253.748.261**	**17.573.640.681**

Nguyễn Văn Đồng	**Hoàng Xuân Thành**	**Ngô Bá Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26 tháng 05 năm 1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.499.010.000 đồng, Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 42.499.010.000 đồng; tương đương 4.249.901 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trong năm 2016, Công ty dự kiến tăng vốn điều lệ lên 55.247.160.000 đồng. Công ty đã gửi hồ sơ tăng vốn điều lệ cho Ủy ban Chứng khoán và đang chờ phê duyệt (chi tiết xem thuyết minh số 17).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty áp dụng chính sách kinh doanh cho khách hàng được hưởng khuyến mại theo sản phẩm nếu đạt được sản lượng mua trên mức đã cam kết trong hợp đồng nguyên tắc. Tổng sản phẩm khuyến mại sẽ được chuyển khách hàng trong lần mua hàng kế tiếp đối với các khách hàng đã mua trên mức cam kết. Chính sách được Công ty áp dụng nhằm tăng trưởng doanh số và thị phần sản phẩm của Công ty trên thị trường trong nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.391.158.777	2.096.013.871
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.862.589.484	8.201.522.746
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	18.253.748.261	**20.297.536.617**

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 2 tháng có giá trị 10.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây với lãi suất 4,3%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
	12.000.000.000	**12.000.000.000**	**-**	**-**

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 320/2016/05/002/HĐTG ngày 06/05/2016 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây với lãi suất tiền gửi 5,5%/năm trong kỳ hạn 6 tháng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty cổ phần vận tải thương mại và du lịch Đông Anh	1.676.214.430	3.907.501.340
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	3.406.598.850
Công ty TNHH phát triển TM Phương Đông	1.379.078.140	3.590.400.702
Các khoản phải thu khách hàng khác	23.168.817.231	25.906.856.049
	29.630.708.651	**36.811.356.941**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
SHIJIAZHUANG SHUANGLU MACHINERY CO.	916.661.684	916.661.684	-	-
Công ty TNHH XD&DV Thương mại Minh Quân	206.080.000	206.080.000	-	-
Trả trước cho người bán khác	240.082.321	240.082.321	755.580.246	755.580.246
	1.362.824.005	**1.362.824.005**	**755.580.246**	**755.580.246**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	68.328.767	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	69.204.013	-
Tạm ứng	183.543.397	-	193.427.253	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	28.533.120	-
Phải thu khác	66.961.151	-	57.364.598	-
	250.504.548	**-**	**416.857.751**	**-**

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty cổ phần CN Tàu thủy Sông Chanh	1.090.729.023	-	1.090.729.023	-
- Công Ty TNHH MTV XNK CN Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	-	1.343.019.727	-
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	-	3.406.598.850	-
- Các khoản khác	3.164.742.322	241.809.691	3.931.968.989	449.291.221
	9.005.089.922	**241.809.691**	**9.772.316.589**	**449.291.221**

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.286.881.153	-	27.285.398.156	-
Công cụ, dụng cụ	347.573.135	-	310.409.279	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.265.630.000	-	510.560.000	-
Thành phẩm	8.200.612.469	-	4.153.912.269	-
Hàng hoá	690.732.610	-	326.650.236	-
	33.791.429.367	**-**	**32.586.929.940**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.304.660.717	58.999.103.057	10.832.241.414	81.200.000	100.217.205.188
- Tăng do mua sắm, lắp đặt, chạy thử	-	9.958.349.400	280.000.000	45.090.909	10.283.440.309
Số dư cuối kỳ	**30.304.660.717**	**68.957.452.457**	**11.112.241.414**	**126.290.909**	**110.500.645.497**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.877.895.662	39.394.219.430	6.424.853.532	81.200.000	60.778.168.624
- Khấu hao trong kỳ	655.320.053	2.467.874.634	358.170.120	-	3.481.364.807
Số dư cuối kỳ	**15.533.215.715**	**41.862.094.064**	**6.783.023.652**	**81.200.000**	**64.259.533.431**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.426.765.055	19.604.883.627	4.407.387.882	-	39.439.036.564
Tại ngày cuối kỳ	**14.771.445.002**	**27.095.358.393**	**4.329.217.762**	**45.090.909**	**46.241.112.066**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.056.999.431 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 30/06/2016 là 267.135.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế từ trước ngày 01/01/2016 là 267.135.000 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.483.569.627	3.523.569.627
Chi phí chuyển giao công nghệ	388.386.092	517.848.122
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.000.000	22.000.000
	3.893.955.719	**4.063.417.749**

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại Tỉnh Hải Dương và được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Long Hải	3.209.041.000	3.209.041.000	5.971.302.087	5.971.302.087
Công ty TNHH Vạn Đạt	7.297.058.446	7.297.058.446	13.885.733.312	13.885.733.312
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Minh Hùng	4.818.551.898	4.818.551.898	2.639.865.077	2.639.865.077
Phải trả các đối tượng khác	10.119.022.931	10.119.022.931	10.340.516.027	10.340.516.027
	25.443.674.275	**25.443.674.275**	**32.837.416.503**	**32.837.416.503**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.536.924.889	4.536.924.889	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.681.536.233	5.522.424.855	5.469.157.733	-	2.734.803.355
Thuế Thu nhập cá nhân	-	371.283.065	582.849.875	1.212.406.470	258.273.530	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	582.110.102	582.110.102	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**3.052.819.298**	**11.227.309.721**	**11.803.599.194**	**258.273.530**	**2.734.803.355**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí cải tạo xưởng que vít me, kho que, mái liên thông	500.000.000	-
- Chi phí vận chuyển hàng bán	427.477.380	-
- Chi phí chiết khấu vượt sản lượng 6 tháng đầu năm 2016	1.000.000.000	-
	1.927.477.380	**-**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	401.540.041	404.995.830
- Bảo hiểm xã hội	164.179.742	-
- Bảo hiểm y tế	108.604.515	48.531.811
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.312.086	12.925.106
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49.385.440	11.663.890
- Phải trả lãi vay	1.278.673.000	1.537.738.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.157.514	154.910.845
	2.229.852.338	**2.170.766.119**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**42.499.010.000**	**683.890.000**	**3.595.000.000**	**19.023.150.588**	**65.801.050.588**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	14.332.544.453	14.332.544.453
Phân phối lợi nhuận	-	-	500.000.000	(9.419.802.000)	(8.919.802.000)
Số dư cuối kỳ trước	**42.499.010.000**	**683.890.000**	**4.095.000.000**	**23.935.893.041**	**71.213.793.041**
Số dư đầu năm nay	**42.499.010.000**	**683.890.000**	**4.095.000.000**	**41.992.084.830**	**89.269.984.830**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	22.079.699.426	22.079.699.426
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	154.000.000	(11.633.752.500)	(11.479.752.500)
Số dư cuối kỳ này	**42.499.010.000**	**683.890.000**	**4.249.000.000**	**52.438.031.756**	**99.869.931.756**

(*) Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2016. Trong đó, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng 30% vốn điều lệ. Ngày chốt quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu theo Thông báo của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là ngày 24/06/2016. Tới 30/06/2016, Công ty đã gửi hồ sơ tăng vốn lên Ủy ban Chứng khoán nhưng chưa hoàn tất thủ tục tăng vốn nên cổ tức chi trả bằng cổ phiếu vẫn được theo dõi trên khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Công ty dự kiến sẽ hoàn tất thủ tục tăng vốn trong quý 3 năm 2016.

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	32.388.736.242
Trích Quỹ đầu tư phát triển	0,48%	154.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,64%	855.000.000
Chia cổ tức bằng tiền mặt	32,80%	10.624.752.500
Chia cổ tức bằng cổ phiếu để tăng 30% vốn điều lệ	39,36%	12.749.030.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,72%	8.005.953.742

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Thị Thanh	0,00%	-	19,36%	8.226.770.000
Ông Ngô Bá Việt	17,75%	7.544.300.000	17,75%	7.544.300.000
Ông Phạm Văn Tư	7,47%	3.173.630.000	7,47%	3.173.630.000
Bà Phạm Hà Phương	10,59%	4.500.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	64,19%	27.281.080.000	55,42%	23.554.310.000
	100%	**42.499.010.000**	**100%**	**42.499.010.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.499.010.000	42.499.010.000
- *Vốn góp đầu năm*	*42.499.010.000*	*42.499.010.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*42.499.010.000*	*42.499.010.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.624.752.500	8.499.802.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*10.624.752.500*	*8.499.802.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.249.901	4.249.901
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.249.901	4.249.901
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.249.901*	*4.249.901*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.249.901	4.249.901
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.249.901*	*4.249.901*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.249.000.000	4.095.000.000
	4.249.000.000	**4.095.000.000**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.591,16	9.405,76
- Đồng Euro (EUR)	411,82	411,31

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	628.304.578	58.506.800

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	160.820.824.462	144.769.455.050
	160.820.824.462	**144.769.455.050**

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.774.161.300	1.653.478.720
Hàng bán bị trả lại	1.289.434.500	1.512.000
Giảm giá hàng bán	204.874.150	162.369.980
	3.268.469.950	**1.817.360.700**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	119.008.936.606	114.407.432.498
	119.008.936.606	**114.407.432.498**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	176.288.647	22.369.580
	176.288.647	**22.369.580**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.712.542	419.348.889
	18.712.542	**419.348.889**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.632.972	1.120.894
Chi phí nhân công	1.495.807.251	1.305.181.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.203.552	104.158.193
Chi phí khác bằng tiền	3.883.686.483	3.167.432.008
	5.576.330.258	**4.577.892.632**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.878.186	172.187.665
Chi phí nhân công	3.738.856.954	3.262.953.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.702.606	143.515.406
Thuế, phí, lệ phí	585.110.102	582.109.000
Chi phí dự phòng	10.052.641	266.519.507
Chi phí khác bằng tiền	1.131.549.810	1.005.803.795
	5.611.150.299	**5.433.089.217**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.602.124.281	18.377.877.504
Các khoản điều chỉnh tăng	10.000.000	10.000.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*10.000.000*	*10.000.000*
Thu nhập tính thuế TNDN	27.612.124.281	18.387.877.504
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.522.424.855**	**4.045.333.051**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.681.536.233	1.706.398.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.469.157.733)	(3.240.197.130)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.734.803.355**	**2.511.534.827**

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.079.699.426	14.332.544.453
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.079.699.426	14.332.544.453
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.249.901	4.249.901
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.195**	**3.372**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	22.079.699.426	14.332.544.453
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.079.699.426	14.332.544.453
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.249.901	4.249.901
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	1.274.815	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.997**	**3.372**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2016, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng 30% vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung là 1.274.815 cổ phiếu tương ứng với 12.748.150.000 đồng.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.545.915.952	92.593.346.978
Chi phí nhân công	14.862.662.320	12.503.898.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.481.364.807	2.266.815.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.607.914.771	582.109.000
Chi phí khác bằng tiền	8.740.761.779	15.436.599.047
	135.238.619.629	**123.382.768.738**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.253.748.261	-	20.297.536.617	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.881.213.199	(8.763.280.231)	37.228.214.692	(9.323.025.368)
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	-
	60.134.961.460	**(8.763.280.231)**	**57.525.751.309**	**(9.323.025.368)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	2.280.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	27.673.526.613	35.008.182.622
Chi phí phải trả	1.927.477.380	-
	29.601.003.993	**37.288.182.622**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.253.748.261	-	-	18.253.748.261
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.117.932.968	-	-	21.117.932.968
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	51.371.681.229	**-**	**-**	**51.371.681.229**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.297.536.617	-	-	20.297.536.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.905.189.324	-	-	27.905.189.324
	48.202.725.941	**-**	**-**	**48.202.725.941**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.673.526.613	-	-	27.673.526.613
Chi phí phải trả	1.927.477.380	-	-	1.927.477.380
	29.601.003.993	**-**	**-**	**29.601.003.993**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	2.280.000.000	-	-	2.280.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.008.182.622	-	-	35.008.182.622
	37.288.182.622	**-**	**-**	**37.288.182.622**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	689.000.000	17.115.867.422
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	2.969.000.000	18.004.644.055

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất que hàn và dây hàn chiếm hơn 90% tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải trả gốc vay		**-**	**2.280.000.000**
Ông Ngô Bá Việt	(*)	-	2.200.000.000
Ông Hoàng Xuân Thành	(**)	-	80.000.000
Phải trả lãi vay		**1.278.673.000**	**1.278.673.000**
Ông Ngô Bá Việt	(*)	1.278.673.000	1.278.673.000

(*) Ông Ngô Bá Việt là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức.

(**) Ông Hoàng Xuân Thành là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	621.125.000	698.749.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Nguyễn Văn Đồng	**Hoàng Xuân Thành**	**Ngô Bá Việt**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016